

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

Bản án số: 19/2017/DS-ST
Ngày : 11-8- 2017.
Về việc tranh chấp: Tranh chấp
đất cho mượn và quyền sử dụng
đất.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hạnh;
2. Ông Đỗ Văn Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thúy Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 11/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2017/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp đất cho mượn và quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: vợ chồng ông H- sinh năm: 1950; bà B – sinh năm 1955;
Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Đồng có mặt.

- Bị đơn: Ông N - sinh năm: 1945; Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, do ông V – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ đại diện; ông V ủy quyền cho ông Z – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ đại diện theo văn bản ủy quyền số 27/UQ ngày 23 tháng 8 năm 2016 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Bà T – sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;
Tạm trú: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Vắng mặt;

3. Vợ chồng anh A – sinh năm 1976, chị O – sinh năm 1988 – Vắng mặt;

4. Cháu D – sinh năm 1999; cháu E – sinh năm 2008 do cha mẹ là ông A, bà O đại diện – Vắng mặt;

5. Anh G – sinh năm 1973 – Vắng mặt;

6. Vợ chồng anh I – sinh năm 1979; chị K – sinh năm 1984 – Vắng mặt;

7. Cháu Y – sinh năm 2009 do cha mẹ là anh I, chị K đại diện – Vắng mặt;

8. Chị P – sinh năm 1997 – Vắng mặt;

9. Chị L – sinh năm 1986 do ông Nguyễn Văn Ninh là cha đại diện – Vắng mặt;

10. Cháu Q – sinh năm 2000 do cha mẹ là ông N, bà T đại diện – Vắng mặt;

12. Anh X – sinh năm 1990 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

13. Chị M – sinh năm 1994 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Ph – sinh năm: 1944; Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Phú Yên – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

2. Ông Ng – sinh năm: 1950 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

3. Ông Â – sinh năm: 1962 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

4. Ông Gh – sinh năm: 1972 – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

5. Bà Th – sinh năm: 1969 – Vắng mặt;

6. Bà Ch – sinh năm: 1961 - Vắng mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B trình bày:

Nguyên ông H có 01 lô đất liền kề với đất của ông N, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BQ 071446 ngày 10/9/2013, có diện tích: 566m². Đất của vợ chồng ông H và ông N đều có lối đi riêng. Vào năm 2006, ông N muốn mở thêm một lối đi nữa thông ra lối đi của ông H để thuận tiện cho cộ bò đi lại; nhưng vì phần đất này hơi hẹp, nên ông N có mượn thêm đất của vợ chồng ông H để mở rộng lối đi. Vợ chồng ông H thống nhất cho ông N mượn đất. Từ đó, ông N sử dụng diện tích đất này làm đường đi. Đến năm 2014, ông N không đi con đường này nữa, ông N tự ý rào phần đất này lại thành đất của ông. Do đó, vợ chồng ông H yêu cầu ông N phải trả lại diện tích đất đã mượn là 12,3m² như Hội đồng định giá đã đo đạc.

Ngoài ra, cũng trong năm 2006, ông N có đào 01 cái rãnh thoát nước (mương) lấn sang đất của gia đình ông H. Nay, vợ chồng ông H yêu cầu ông N trả lại diện tích đất lấn sang là 9,2m² như Hội đồng định giá đã đo đạc. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

* Bị đơn ông N trình bày:

Đất của ông N có ranh giới liền kề với đất của ông H, có tổng diện tích là 1.275m², gồm:

+ Phần đất ông KK giao cho ông là 380m². Phần đất 380m² này có nguồn gốc của ông HH (ông nội ông H, anh của bà nội ông N), diện tích 11 thước 4 tấc (quy ra 380m²) có trích lục cũ kèm theo.

+ Phần đất cha mẹ ông N giao cho ông N là 260m². Diện tích này cũng có nguồn gốc của ông HH là 7 thước 8 tấc (quy ra 260m²), có trích lục cũ.

+ Phần đất chú thím của ông N cho ông N là 635m^2 . Diện tích này đã được sang tên cho ông N trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ (Ghi trong phần Giấy chứng nhận đất ruộng, sau chuyển sang đất ở).

Nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp thiếu đất, chỉ cấp cho ông N $1.004,4\text{m}^2$. Vào năm nào không nhớ rõ, chỉ nhớ năm đó ông H xây dựng nhà đã xây lấn sang đất của ông N. Ông N nói thì ông H bảo cho đổi đất phía trước để ông N làm đường đi. Nhưng thực chất phần đất mà ông H nói đổi cho ông N cũng chính là đất của ông N, nên ông N dùng đất của ông để làm đường đi, không mượn đất của vợ chồng ông H. Đối với việc vợ chồng ông H cho rằng ông N đào mượn lấn sang đất của ông H cũng không đúng. Ngược lại, ông H có lấn chiếm của ông N một diện tích đất là 70m^2 .

Do đó, ông N đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N nói trên vì đã cấp thiếu đất và không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông H. Ông N yêu cầu ông H trả toàn bộ diện tích lấn chiếm 70m^2 này và ông H phải cưa mái ngói, cưa đanh nhà, điều chỉnh ranh giới đất giữa ông và ông H cho thẳng; ông H phải trả tiền công cho ông N trong những ngày đến Tòa án theo những giấy triệu tập của Tòa, với số tiền $200.000\text{đ}/\text{ngày}$. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày: Đất của ông N được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BP 494118 ngày 15/7/2013 với diện tích là: $1.004,4\text{m}^2$, trong đó đất ở có diện tích 200m^2 , đất hàng năm khác có diện tích $804,4\text{m}^2$. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông N được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định. Do đó, không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T; bà L do ông N là cha đại diện; cháu Q do cha mẹ là ông N, bà T đại diện; vợ chồng anh A, chị O; Cháu D, cháu E do anh A, chị O đại diện đồng trình bày: Đất này là của ông N nên ông N toàn quyền giải quyết, không yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh X, chị M đồng trình bày: Anh X, chị M là con của ông H, bà B, cùng sống trên diện tích đất hiện cha mẹ là ông H, bà B đang tranh chấp với ông N. Diện tích đất này là đất của ông H, bà B, nên ông H, bà B được toàn quyền giải quyết, không có ý kiến gì.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh G; anh I, chị K; cháu Y do cha mẹ là anh I, chị K đại diện; chị P đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, nên không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng

trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B: Buộc bị đơn N trả lại 12,3m² đất đã mượn của ông H, bà B. Bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả đất lấn chiếm đào rãnh thoát nước. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không xét yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn trả đất lấn chiếm, cửa mái ngói, đánh nhà, trả tiền ngày công đến Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B khởi kiện yêu cầu ông N trả lại đất đã mượn và đất lấn chiếm cho vợ chồng ông bà. Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa đã tiến hành thụ lý vụ án số 34/2015/DSST ngày 12/5/2015 để giải quyết theo quy định. Trong quá trình giải quyết, ngày 16 tháng 8 năm 2016, ông N có đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 494118 ngày 15/7/2013 mà Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông N. Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa đã ban hành Quyết định chuyển vụ án số 01/2016/QĐST –DS ngày 16/9/2016. Ngày 05/10/2016, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 12 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên căn cứ vào Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, ban hành Công văn số 45/TA-TDS chuyển trả hồ sơ nói trên cho Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa giải quyết. Do đó, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

[2] Việc áp dụng pháp luật:

- Về thủ tục tố tụng: Bị đơn N; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T; vợ chồng anh A, chị O; Cháu D, cháu E do cha mẹ là anh A, chị O đại diện; anh G; vợ chồng anh I, chị K; cháu Y do cha mẹ là anh I, chị K đại diện; chị P; chị L do ông N là cha đại diện; cháu Q do cha mẹ là ông N, bà T đại diện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh X, chị M, đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Xét thấy nguyên đơn ông H khai vào năm 2006, ông N mượn đất của ông làm đường đi và lấn đất của ông để đào rãnh thoát nước. Như vậy, sự kiện pháp lý xảy ra trong thời gian Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Đối với yêu cầu của ông N về việc xin hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 494118 ngày 15/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông N:

Xét thấy, ông N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên được xem là đã từ bỏ yêu cầu phản tố. Do đó, đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi có yêu cầu, ông N có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu của vợ chồng ông H yêu cầu ông N trả đất cho mượn và đất lấn chiếm:

Đất của vợ chồng ông H và ông N có ranh giới liền kề nhau, đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đất của hộ ông H được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BQ 071446 ngày 10/9/2013, có diện tích là: 566m². Đất của ông N được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BP 494118 ngày 15/7/2013 với diện tích là: 1.004,4m².

Qua đo đạc thực tế, đất của ông H đang sử dụng là: 544,1m² (520,3m² đang quản lý + 23,8m² ông N cho rằng ông H lấn chiếm). Diện tích đất thực tế của ông N đang sử dụng là: 1.096,5m² (1.080m² đang quản lý + 4,2m² đất ông H cho rằng ông N lấn chiếm + 12,3m² đất ông H cho rằng ông N mượn làm đường đi). Như vậy, diện tích đất thực tế của ông H ít hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng là 21,9m², diện tích đất thực tế của ông N nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng là 92,1m².

- Đối với diện tích đất tranh chấp mà vợ chồng ông H khai ông N mượn của vợ chồng ông để làm đường đi:

Ông H khai ông N mượn 12,3m² trên để nói rộng đường đi. Ông N cho rằng khi ông H xây nhà có xây lấn sang đất của ông nên ông H nói đổi phần đất này cho ông N làm đường đi, thực chất phần đất ông H nói đổi này cũng là đất của ông N.

Nhận thấy: Khi ông H xây nhà, ông N có làm thợ xây nhà cho ông H, ông N không ý kiến gì về việc ông H xây nhà lấn chiếm đất của ông, vẫn để ông H xây nhà, ở ổn định lâu nay. Ông N khai việc ông H xây nhà lấn đất và bảo đổi đất có ông Ph, bà Ch biết; nhưng ông Ph, bà Ch có lời khai không biết gì về việc này. Nên không có cơ sở cho rằng ông H xây nhà lấn đất của ông N và nói đổi đất với ông N.

Những người làm chứng ông Ng, ông Á, ông Gh, bà Th đều khai có nghe và biết việc ông N mượn đất của ông H để làm đường đi. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định việc vợ chồng ông H cho ông N mượn đất để nói rộng đường đi là sự thật. Ngoài đường đi này, ông N đã có đường đi khác và hiện nay, ông N không dùng phần đất này làm đường đi nữa. Do đó, chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông H: Buộc ông N phải trả lại diện tích đất 12,3m² đã mượn cho vợ chồng ông H.

Trên phần đất cho mượn này, có một phần hàng rào của ông N, nên ông N có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào, trả đất cho vợ chồng ông H, bà B.

- Đối với diện tích đất vợ chồng ông H khai ông N đào mương (rãnh thoát nước) lấn sang đất của ông:

Hội đồng định giá đã tiến hành đo vẽ, xác định diện tích ông H cho rằng ông N lấn chiếm có diện tích là $9,2m^2$, trong đó $05m^2$ là đất lúa, $4,2m^2$ là đất hàng năm khác (HNK).

Nhận thấy: Ông N không thừa nhận việc lấn đất, vợ chồng ông H không có chứng cứ chứng minh việc ông N lấn đất. Rãnh thoát nước (con mương) mà ông H cho rằng ông N đào lấn sang đất của ông đã được ông N đào và sử dụng từ lâu. Khi ông N đào rãnh thoát nước, gia đình ông H biết, nhưng không có ý kiến gì mà vẫn để ông N đào và sử dụng lâu nay. Diện tích đất thực tế của ông H sau khi nhận lại phần diện tích cho mượn $12,3m^2$ nói trên, vẫn còn thiếu $9,6m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhưng sự sai lệch, thiếu đất này không đáng kể. Nên, không có cơ sở cho rằng ông N lấn đất của ông H. Do đó, không chấp nhận phần yêu cầu của vợ chồng ông H, bà B về việc yêu cầu ông N phải trả diện tích đất đào rãnh thoát nước.

[5] Đối với yêu cầu của ông N yêu cầu vợ chồng ông H, bà B trả lại $70m^2$ đất và cửa mái ngói, đánh nhà, điều chỉnh ranh giới đất để trả đất cho ông:

Xét thấy: Ông N đưa ra yêu cầu nói trên, đã được Tòa án giải thích quy định của pháp luật cho ông N rõ, nhưng ông N không làm đơn yêu cầu, không đóng tiền tạm ứng án phí, chi phí định giá theo quy định, nên Hội đồng xét xử không xét. Sau này, nếu có yêu cầu, ông N có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Đối với yêu cầu của ông N yêu cầu ông H trả tiền ngày công đến Tòa theo các giấy triệu tập, với số tiền $200.000đ/ngày$: Ông N đã được giải thích quy định của pháp luật, nhưng cũng không đóng tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T; chị L do ông N là cha đại diện; cháu Q do cha mẹ là ông N, bà T đại diện; vợ chồng anh A, chị O; Cháu D, cháu E do cha mẹ là anh A, chị O đại diện thống nhất đất này là của ông N, ông N được toàn quyền giải quyết, không yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh X, chị M thống nhất đất này là của ông H, bà B; ông H, bà B được toàn quyền giải quyết, không yêu cầu gì về diện tích đất tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh G; anh I, chị K; cháu Y do cha mẹ là anh I, chị K đại diện; chị P đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, nên Hội đồng xét xử không xét.

[9] Về án phí: Nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần yêu cầu không được chấp nhận là: $200.000đ$. Bị đơn ông N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc trả lại đất đã mượn của ông H là: $200.000đ$; Hoàn lại $200.000đ$ mà ông N đóng tạm ứng án phí.

[10] Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Vợ chồng ông H phải chịu: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Ông N phải chịu: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Vợ chồng ông H đã nộp tạm ứng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), nên ông N phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông H 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 34, 147, 218, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256, 512, 514, 517, 688 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 100, 203 luật Đất đai; Điều 24, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B: Buộc ông N phải trả lại cho vợ chồng ông H, bà B diện tích đất đã mượn là 12,3m² (*Mười hai phẩy ba mét vuông*); có giới cận: phía đông giáp đất ông H, phía tây giáp đất ông N, phía nam giáp đất H, phía bắc giáp đất ông N, tọa lạc tại thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (*Ký hiệu là E tại Sơ đồ kèm theo*).

Buộc ông N tháo dỡ hàng rào, trả lại đất cho vợ chồng ông H, bà B.

Bác yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B về việc yêu cầu bị đơn ông N trả lại diện tích đất lấn chiếm để đào rãnh thoát nước.

[2] Đình chỉ yêu cầu của ông N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 494118 ngày 15/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông N. Ông N có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

+ Nguyên đơn vợ chồng ông H, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần yêu cầu không được chấp nhận là: 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000đ mà vợ chồng ông H đã nộp tại Biên lai số: AA/2010/11135 ngày 12/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Như vậy, vợ chồng ông H, bà B đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn lại cho ông N 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại phiếu thu số AA/2015/0000229 ngày 16/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Bị đơn ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trả lại đất đã mượn của ông H là: 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*). Số tiền án phí này được khấu trừ vào số tiền hoàn trả tạm ứng án phí nói trên cho ông N. Như vậy, ông N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Vợ chồng ông H, bà B phải chịu: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Ông N phải chịu: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); vợ chồng ông H đã nộp tạm ứng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), nên ông N phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông H, bà B số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ